

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày 16-3-2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Ngọc;

Bà Châu Hồng Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị H, sinh năm 1978; thường trú: Thôn 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: Số 78, đường P, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Tổng Đức T, sinh năm 1976; thường trú: Thôn 4, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: 607 đường ĐT 743B, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-12-2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị H và anh Tổng Đức T tìm hiểu, tổ chức đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003. Anh chị tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và được cấp

Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số 02 ngày 14/7/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T say rượu, thường xuyên gây sự và đánh chị. Trước đây, anh T, chị H sống và làm việc tại 607 đường ĐT 743, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Từ ngày 20/4/2020 đến nay, chị H sống tại phòng trọ số 78, đường P, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vợ chồng ly thân và mỗi người có cuộc sống riêng. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị H xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Tổng Đức T có 03 người con chung tên Tổng Thị Quỳnh A, sinh ngày 27/3/2004; Tổng Đức H1, sinh ngày 12/12/2007 và Tổng Đức H2, sinh ngày 03/01/2019. Sau khi ly hôn, chị Phan Thị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung tên Tổng Thị Quỳnh A và Tổng Đức H2, giao người con chung tên Tổng Đức H1 cho anh Tổng Đức T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Phan Thị H yêu cầu anh Tổng Đức T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Tổng Đức H2 mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh A. Chị Phan Thị H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đức H1.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Tổng Đức T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Tổng Đức T thống nhất với phần trình bày của chị Phan Thị H về việc hai người tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, chị H không nghe lời anh, hai bên lời qua tiếng lại nên có lần anh đánh chị H và có sự việc ngày 20/4/2020 chị H cùng với cháu Quỳnh A chuyển ra ngoài sinh sống cho đến nay. Nay anh T xác định vẫn còn tình cảm với chị H, tuy nhiên chị H không còn tình cảm với anh và vẫn cương quyết ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị H có 03 người con chung tên Tổng Thị Quỳnh A, sinh ngày 27/3/2004; Tổng Đức H1, sinh ngày 12/12/2007 và Tổng Đức H2, sinh ngày 03/01/2019. Sau khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Anh kinh doanh đá hoa cương, thu nhập trên 50 triệu đồng một tháng đủ khả năng nuôi cả ba con. Trường hợp Tòa án giao cháu Quỳnh A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng thì anh T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương thể hiện: Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, chị H không

yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Về nguyên nhân mâu thuẫn, vấn đề chăm sóc con chung của anh chị thì Hội liên hiệp phụ nữ phường An Bình không rõ do không nhận được thông tin phản ánh từ khu phố, người dân.

Kết quả xác minh tại Văn phòng khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thể hiện: Thực tế, vợ chồng anh T và chị H thường xuyên mâu thuẫn với nhau. Tối mùng 6 tết năm 2020 âm lịch, khu phố Đông Tân có nhận được thông tin về việc anh Tống Đức T có hành vi đánh chị Phan Thị H. Sau đó, khu phố đã mời anh chị lên làm việc. Khi đến làm việc, anh T có rượu trong người, chị H bị bầm tím khắp người. Tại buổi làm việc, hai bên lời qua tiếng lại, anh T chửi và xông tới đánh chị H nhưng khu phố can ngăn. Sau đó, khu phố khuyên chị H nên ra ngoài thuê nhà nghỉ ở một đêm do ông Thạch đang say rượu, không bình tĩnh. Từ đó đến nay, anh T có đánh chị H mấy lần, khu phố có nhận được thông tin nhưng khu phố chỉ mang tính chất hòa giải, khuyên ngăn mà không có lập biên bản ghi nhận và không lập hồ sơ xử lý vụ việc. Còn về vấn đề nuôi dạy con chung, khu phố không rõ nên không thể cung cấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị H và anh T có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng đã mâu thuẫn trong một thời gian dài, không thể hàn gắn đoàn tụ, anh T cũng đồng ý ly hôn nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ. Về con chung, cháu Tống Thị Quỳnh A là cháu gái, có nguyện vọng được sống chung với mẹ; cháu Tống Đức H2 còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cháu Quỳnh A và cháu Đức H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Đối với cháu Tống Đức H1 có nguyện vọng sống chung với ba và anh T có nguyện vọng được chăm sóc cháu nên cần giao cháu Đức H1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Đối với mức cấp dưỡng, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Đức H2 mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số 02 ngày 14/7/2003 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị H xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T say rượu, thường xuyên gây sự, đánh chị H. Nay chị H xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu được ly hôn.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc chị H xác định quan hệ hôn nhân của vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và hiện cả hai đều không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh T có hành vi bạo hành với chị H, anh chị đã sống ly thân từ ngày 20/4/2020. Điều này phù hợp với kết quả xác minh tại Văn phòng khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, lời trình bày của cháu Đức H1, cháu Quỳnh A và lời khai tại phiên tòa của anh T. Mặt khác, tại phiên tòa anh T thống nhất ly hôn với chị H. Như vậy, có căn cứ công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị H khai quá trình chung sống chị và anh T có 03 người con chung tên Tổng Thị Quỳnh A, sinh ngày 27/3/2004; Tổng Đức H1, sinh ngày 12/12/2007 và Tổng Đức H2, sinh ngày 03/01/2019. Việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng cần phải xem xét về mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét, cháu Tổng Thị Quỳnh A là cháu gái, đang tuổi trưởng thành và có nguyện vọng ở với mẹ nên giao cháu Quỳnh A cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Còn cháu Tổng Đức H1 là cháu trai, hiện đang sống chung với anh T, có nguyện vọng được ở với anh T và chị H cũng tự nguyện giao cháu H1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Đức H1 cho anh Tổng Đức T trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với cháu Tổng Đức H2 sinh ngày 03/01/2019. Việc xem xét giao cháu Đức H2 cho anh T hay chị H trực tiếp nuôi dưỡng thì ngoài xem xét về độ tuổi (dưới 36 tháng tuổi), còn phải xem xét đến khả năng, điều kiện về vật chất và tinh thần của các bên, quyền lợi về mọi mặt của cháu H2 theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị H khai hàng tháng thu nhập khoảng 03 triệu đồng từ việc bán hàng mỹ phẩm qua mạng và thu nhập 04 triệu đồng từ việc bán đá hoa cương. Tuy nhiên, chị H không cung cấp được giấy tờ chứng minh, anh T xác định thu nhập chị H bán hàng trên mạng rất ít, còn tiền bán đá hoa cương là của anh T không phải của chị H. Tại phiên tòa chị H cũng xác định đá hoa cương là của anh T nên có cơ sở xác định chị H có thu nhập thấp, không ổn định, tổng thu nhập chỉ khoảng 03 triệu đồng một tháng. Chị H đang phải đi ở trọ, đang tự nuôi bản thân và trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tổng Thị Quỳnh A đang trong độ tuổi trưởng thành và đang đi học. Đối với anh T, quá trình tiến hành tố tụng trước khi mở phiên tòa anh T không tham gia làm việc, không cung cấp chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên lời khai anh T tại phiên tòa cho thấy anh T đang kinh doanh đá hoa cương, thu nhập hàng tháng trên 50 triệu đồng, lời khai của anh T được chị H thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Qua đó có cơ sở xác định anh T có việc làm ổn định, có thu nhập cao. Đồng thời, từ ngày 20/4/2020 đến nay, khi chị H và anh T ly thân, chị H đi ở trọ thì chính anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H2 và cháu H2 vẫn phát triển bình thường. Do đó nếu giao cháu Đức H2 cho chị H trực tiếp

nuôi dưỡng sẽ gây áp lực rất lớn về kinh tế, vật chất và tinh thần của chị H, ảnh hưởng đến cả cháu Quỳnh A và cháu Đức H2, làm xáo trộn môi trường sống, ảnh hưởng đến tâm sinh lý, không đảm bảo điều kiện sống hiện tại và sự phát triển toàn diện của cháu Đức H2 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu giao cháu Đức H2 cho chị Phan Thị H trực tiếp nuôi dưỡng mà giao cháu Đức H2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, đây là ý chí tự nguyện của chị H, anh T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 227, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 55, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị H đối với anh Tổng Đức T về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị H và anh Tổng Đức T (Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số 02 ngày 14/7/2003 do UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp).

- Về con chung: Anh Tổng Đức T giao con chung tên là Tổng Thị Quỳnh A, sinh ngày 27/3/2004 cho chị Phan Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Phan Thị H giao con chung tên là Tổng Đức H1, sinh ngày 12/12/2007 và Tổng Đức H2, sinh ngày 03/01/2019 cho anh Tổng Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau ly hôn, chị Phan Thị H và anh Tổng Đức T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0049215 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hoàng